Cơ quan biên soạn và đề nghị ban hành:

Viện nghiên cứu Khoa học kỹ thuật
Bảo hộ lao động – Tổng Công đoàn Việt Nam

Cơ quan trình duyệt:

Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng Nhà nước
Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

Cơ quan xét duyệt và ban hành:

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

Quyết định ban hành số: 162/QĐ ngày 10 tháng 8 năm 1982

CHẤT THẢI PHÓNG XẠ VÀ BÁN PHÓNG XẠ, TẨY XẠ, XON KHÍ PHÓNG XẠ

Thuật ngữ và định nghĩa

TCVN 3727 – 82

Отходы радиоактивные и радиоактивное загрязнение, дезактивация, радиоактивные аэрозоли. Термины и определения

Radioactive wastes and radioactive contamination, decontamination, radioactive aerosols. Terms and definitions

Khuyến khích áp dụng

Thuật ngữ	Định nghĩa
(1)	(2)
1. Chất thải phóng xạ Радиоактивные отходы	Những chất phóng xạ sau khi sử dụng cũng như các sản phẩm, vật liệu, chất và đối tượng sinh học bị nhiễm chất phóng xạ vượt quá lượng quy định trong tiêu chuẩn và qny phạm hiện hành, không thể tiếp tục sử dụng được trong sản sản xuất và nghiên cứu thực nghiệm đã đề ra.
2. Xử lý chất thải phóng xạ Переработка радиоактивных отходов	Quá trình làm sạch các chất thải phóng xạ, làm gọn thể tích của những chất thải này và quá trình chuyển chúng sang trạng thái thuận tiện để chôn cất.
3. Hóa rắn chất thải phóng xạ Отверждение радиоактивных отходов	Xử lý chất thải phóng xạ nhằm cố định chất phóng xạ ở thể rắn
4. Bitum hóa chất thải phóng xạ Битумирование радиоактивных отходов	Hóa rắn chất thải phóng xạ bằng cách trộn nó với bitum nóng chảy đồng thời khử nước của các chất thải phóng xạ và sau đó thu được những khối bitum

(tiếp theo)

(1)	(2)
5. Gốm hóa chất thải phóng xạ Включение радиоактивных отходов в керамику	Hóa rắn chất thải phóng xạ bằng cách trộn nó với đất sét và những chất hóa học nào đó, rồi nung chất hỗn hợp này thành gốm.
6. Thủy tinh hóa chất thải phóng xạ Остекловывание радиоактивных отходов	Hóa rắn chất thải phóng xạ bằng cách trộn nó với những chất trợ dung rồi xử lý nhiệt để chuyển hóa hỗn hợp đó thành những vật liệu công dạng thủy tinh.
7. Xi măng hóa chất thải phóng xạ Цементирование радиоактивных отходов	Hóa rắn chất thải phóng xạ bằng cách trộn nó với xi măng và làm cứng hỗn hợp đó lại.
8. Chôn chất thải phóng xạ Захоронение радиоактивных отходов	Đưa chất thải phóng xạ vào nộ ở dưới đất hoặc những vùng dành riêng dưới biển hoặc đại dương
9. Mộ chất thải phóng xạ Могильник радиоактивных отходов	Công trình dùng để chôn chất thải phóng xạ
10. Kho chất thải phóng xạ Хранилище радиоактивных отходов	Công trình dùng để cất giữ chất thải phóng xạ
11. Bãi chôn chất thải phóng xạ Палигон подземного захоронения радиоактивных отходов	Khu vực gồm toàn bộ các công trình và thiết bị để chuẩn bị và chôn chất thải phóng xạ.

(tiếp theo)

(1)	(2)
12. Bẩn phóng xạ Радиоактивное загрязнение	Chất phóng xạ có ở trên bề mặt các đối tượng khác nhau, vượt quá lượng quy định theo tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành.
13. Bẩn phóng xạ không bền Нефиксированное радиоактивное загрязнение.	Bẩn phóng xạ có liên kết yếu với bề mặt vật thể, có thể thải bỏ chúng không cần dùng các phương tiện tẩy xạ.
14. Bẩn phóng xạ bền Фиксированное радиоактивное загрязнение	Bẩn phóng xạ liên kết bền vững với bề mặt vật thể, không thể thải bỏ chúng nếu không dùng các phương tiện đặc biệt hoặc bóc lớp bề mặt đó đi.
15. Mức bẩn phóng xạ Уровень радиоактивного загрязнения	Đại lượng đặc trưng cho giá trị về lượng của bẩn phóng xạ.
16. Mức bẩn phóng xạ cho phép Допустимый уровень радиоактивного загрязнения	Mức bẩn phóng xạ được quy định trong các tiêu chuẩn và qny phạm hiện hành.
17. Nguồn bẩn phóng xạ Источник радиоактивного загрязнения	Sản phẩm hoặc chất, khi sử dụng chúng có thể làm rơi vãi chất phóng xạ lên bề mặt.
18. Nước nhiễm phóng xạ Радиоактивно-загрязненые воды	Nước có chứa chất phóng xạ vượt quá lượng quy định trong tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành.

(tiếp theo)

(1)	(2)
19. Khí nhiễm phóng xạ Радиоактивно – загрязненые газы	Khí có chứa chất phóng xạ vượt quá lượng được quy định trong tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành
20. Lớp đọng phóng xạ Радиоактивное отложение	Chất rắn được hình thành và bám trên bề mặt tiếp giáp với môi trường phóng xạ của thiết bị và chứa chất phóng xạ vượt quá lượng đã được quy định trong tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành.
21. Chất đọng phóng xạ Радиоактивный осадок	Chất rắn rơi xuống từ môi trường phóng xạ thể lỏng và khí, chứa chất phóng xạ vượt quá lượng được quy định trong tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành.
22. Phòng ngừa bẩn phóng xạ lan rộng Предупреждение распространения радиоактивного загрязнения	Sử dụng các biện pháp về chế tạo công nghệ, tổ chức và các phương tiện nhằm giảm hoặc loại trừ khả năng bẩn phóng xạ lan rộng
23. Khoanh vùng bẩn phóng xạ Локализация радиоактивного загрязнения	Phòng ngừa bẩn phóng xạ lan rộng bằng cách giới hạn và cách ly khu vực bị bẩn phóng xạ.
24. Tẩy xạ Дезактивация	Khử bỏ hoặc làm giảm bẩn phóng xạ bằng cách sử dụng những phương tiện khác nhau.
25. Hiệu quả tẩy xạ Эффективность дезактивации	Toàn bộ chỉ tiêu về lượng và chất đặc trưng cho kết quả của quá trình tẩy xạ.

(tiếp theo)

(1)	(2)
26. Hệ số tẩy xạ Коэффициент дезактивации	Đại lượng đặc trưng cho hiệu quả tẩy xạ được đo bằng tỷ số của mức bẩn phóng xạ trước và sau khi tẩy xạ.
27. Chu trình tẩy xạ Цикл дезактивации	Toàn bộ thao tác không lặp lại được thực hiện một cách tuần tự nhằm làm giảm mức bẩn phóng xạ.
28. Dạng tẩy xạ Вид дезактивации	Đặc tính tẩy xạ theo trạng thái tổng thể của các chất thải phóng xạ được tạo thành
29. Tẩy xạ lỏng Жидкостная дезактивация	Tẩy xạ bằng cách sử dụng chất lỏng để tạo thành chất thải phóng xạ lỏng
30. Tẩy xạ khô Сухая дезактивация	Tẩy xạ bằng cách không sử dụng hoặc sử dụng chất lỏng ở một lượng mà không tạo thành chất thải phóng xạ lỏng.
31. Biện pháp tẩy xạ Способ дезактивации	Toàn bộ những cách tẩy xạ có sử dụng các quá trình vật lý, hóa học hoặc lý học.
32. Tẩy xạ ngâm Погружная дезартивация	Tẩy xạ lỏng bằng cách ngâm các vật thể vào trong dung dịch tẩy xạ
33. Tẩy xạ bằng một dung dịch Однованная дезактивация	Tẩy xạ lỏng bằng cách xử lý bề mặt vật thể bởi một dung dịch tẩy xạ.

(tiếp theo)

(1)	(2)
34. Tẩy xạ bằng hai dung dịch Двухванная дезактивация	Tẩy xạ lỏng bằng cách xử lý bề mặt vật thể bởi hai dung dịch tẩy xạ có thành phần khác nhau.
35. Tẩy xạ bằng nhiều dung dịch Многованная дезактивация	Tẩy xạ lỏng bằng cách xử lý bề mặt vật thể bởi một số dung dịch tẩy xạ có thành phần khác nhau
36. Tẩy xạ phun tia Струйная дезактивация	Tẩy xạ lỏng bằng cách phun tia dung dịch tẩy xạ để sử lý bề mặt vật thể.
37. Tẩy xạ bằng siêu âm Ультразвуковая дезактивация	Tẩy xạ lỏng bằng cách xử lý bề mặt vật thể bởi dung dịch tẩy xạ trong trường siêu âm.
38. Tẩy xạ bằng điện hóa Электрохимическая дезактивация	Tẩy xạ lỏng bằng cách xử lý bề mặt kim loại trong chất điện phân nhờ nguồn điện ngoài
39. Tẩy xạ bằng bọt Пенная дезактивация	Tẩy xạ lỏng bằng cách xử lý bề mặt vật thể bởi bọt dung dịch tẩy xạ.
40. Tẩy xạ cơ học Механическая дезактивация	Tẩy xạ khô bằng cách tác động cơ học lên bề mặt vật khô.

(tiếp theo)

(1)	(2)
41. Tẩy xạ bằng nhiệt Термическая дезактивация	Tẩy xạ khỏ bề mặt kim loại bằng cách nung các vật thể trong môi trường khí
42. Tẩy xạ bằng hấp thụ Сорбционная дезактивация	Tẩy xạ khỏ bằng cách phủ những vật liệu khỏ khác nhau có tính hấp thụ lên bề mặt cần tẩy
43. Phương tiện tẩy xạ Средства дезактивация	Thiết bị kỹ thuật và các chất được sử dụng khi tẩy xạ.
44. Dung dịch tẩy xạ Дезактивирующий раствор	Phương tiện tẩy xạ ở dạng dung dịch chứa các chất phản ứng hóa học và những hỗn hợp của chúng.
45. Dung lượng tẩy xạ của dung dịch Дезактивирующая емкость раствора	Đại lượng đặc trưng cho khả năng giữ các chất phóng xạ của dung dịch tẩy xạ khi tiếp xúc với bề mặt có bẩn phóng xạ
46. Hệ thống tẩy xạ Система дезактивация	Toàn bộ thiết bị kỹ nhuật, gồm những phương tiện để pha chế dung dịch tẩy xạ, chuyển chúng tới nơi sử dụng, tiến hành tẩy xạ, thu dọn và khử bỏ chất thải phóng xạ.
47. Khu vực tẩy xạ Участок дезактива — ция	Khu vực làm việc được trang bị các phương tiện tẩy xạ và dùng để tẩy xạ các thiết bị, phương tiện chuyên chở, dụng cụ sửa chữa, quần áo bảo hộ và các phương tiện bảo vệ cá nhân khác.

(tiếp theo)

(1)	(2)
48. Xon khí phóng xạ Радиоактивные аэрозоли	— Xon khí, mà trong thành phần của pha phân tán có chất phóng xạ.
49. Xon khí phóng xạ tự nhiên Естественные радиоактивные аэрозоли	— Xon khí phóng xạ chỉ chứa đồng vị phóng xạ tự nhiên.
50. Xon khí phóng xạ nhân tạo Искусственные радиоактивные аэрозоли	Xon khí phóng xạ có chứa đồng vị phóng xạ nhân tạo
51. Nồng độ xon khí phóng xạ Концентрация радиоактивных аэрозолей	Đại lượng đặc trưng cho xon khí phóng xạ, được đo bằng độ phóng xạ của các đồng vị ở pha phân tán trong một đơn vị thể tích xon khí phóng xạ
52. Tiềm năng xon khí phóng xạ Скрытая энергия аэрозолей	Tổng năng lượng được giải phóng trong một đơn vị thể tích xon khí phóng xạ khi các sản phẩm con của khí phóng xạ chứa trong xon khí này, phân rã hoàn toàn.

PHỤ LỤC CỦA TCVN 3727 — 82

Thuật ngữ và định nghĩa về các khái niệm liên quan tới xon khí.

Thuật ngữ	Định nghĩa
(1)	(2)
1. Xon khí Аэрозоль	Hệ phân tán với môi trường ở thể khí và pha phân tán lỏng hoặc rắn
2. Xon khí phân tán Дисперсионные аэрозоли	Xon khí mà pha phân tán của nó được tạo thành khi nghiền nát các vật thể rắn và phân tán các chất lỏng.
3. Xon khí ngưng tụ Конденсационные аэрозоли	Xon khí mà pha phân tán của nó được tạo thành khi ngưng tụ hơi hoặc trong các phản ứng khí.
4. Bụi Пыль	Xon khí phân tán có pha phân tán rắn
5. Khói Дым	Xon khí ngưng tụ có pha phân tán rắn
6. Sương mù Туман	Xon khí phân tán và ngưng tụ có pha phân tán lỏng.
7. Độ phân tán xon khí Дисперность аэрозолей	Đặc tính về kích thước của các hạt xon khí (kích thước trung bình hoặc dải kích thước)
8. Xon khí đơn phân tán Монодисперсные аэрозоли	Xon khí chứa các hạt có kích thước gần bằng nhau.

(tiếp theo)

(1)	(2)
9. Xon khí đa phân tán Полидисперсные аэрозоли	Xon khí chứa các hạt khác nhau đáng kể về kích thước.
10. Nồng độ xon khí theo khối lượng Весовая концентрация аэрозолей	Khối lượng của pha phân tán trong một đơn vị thể tích xon khí
11. Nồng độ hạt xon khí Счетная концентрация аэрозолей	Số hạt xon khí trong một đơn vị thể tích của xon khí.
12. Hiệu suất bắt xon khí Эффективность улавливания аэрозолей	Tỷ số giữa số lượng của pha phân tán (khối lượng của các hạt, độ phóng xạ) được giữ lại trong bộ thu nhận (bộ lọc, cơ quan nô hấp...) với số lượng của pha phân tán ở lối vào của nó.
13. Hệ số thoát xon khí Коэффициент проскока аэрозолей	Tỷ số giữa số lượng của pha phân tán (khối lượng của các hạt, độ phóng xạ) thoát qua bộ thu nhận với số lượng của pha phân tán ở lối vào của nó.
14. Bán kính khí động của hạt xon khí Аэродинамический радиус аэрозольной частицы	Bán kính của hạt hình cầu với mật độ bằng $1 g/cm^3$ và có tốc độ lắng đọng như của chính hạt xon khí
15. Máy phát xon khí генералор аэрозолей	Thiết bị để để tạo ra xon khí có các tính chất đã định (độ phân tán, diện tích, nồng độ đồng vị phóng xạ).